

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 13-02-2025
V/v “Tranh chấp yêu cầu không
công nhận quan hệ vợ chồng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C- TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lâm Thị Ngọc Huệ.
- Ông Nguyễn Văn Tạo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trần Tấn Huy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 724/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số A, Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số A, Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 12 năm 2024 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T trình bày:

Bà và ông T1 chung sống vợ chồng với nhau năm 1997 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu sau khi cưới thì chung sống hạnh phúc và có 02 con chung. Đến năm 2011 thì bà và ông T1 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, hôn nhân không có hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T1, không thể tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng với ông T1.

Về con chung: Bà và ông T1 có 02 con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1997 hiện đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết và Nguyễn Ngọc Như Ý, sinh ngày 04/3/2011. Bà yêu cầu tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Ngọc Như Ý, không yêu cầu ông Trung cấp D nuôi con.

Về tài sản chung bà xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung bà xác định không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 24/12/2024 như sau:

Ông và bà T chung sống như vợ chồng với nhau năm 1997 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng ý kiến thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay, ông cũng xác định giữa ông và bà T không còn tình cảm. Nay bà T nộp đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông thì ông cũng đồng ý, đề nghị Tòa án xem xét không công nhận vợ chồng giữa ông và bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1997 hiện đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết và Nguyễn Ngọc Như Ý, sinh ngày 04/3/2011. Bà T yêu cầu tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Ngọc Như Ý, không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con thì ông đồng ý, không có ý kiến.

Về tài sản chung ông cũng xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Hiện tại, ông bận nhiều việc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: bà Nguyễn Thị Thùy T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Văn T1, ông T1 là bị đơn, hiện nay cư trú tại thị trấn C, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa đồng thời có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy T:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo sự thừa nhận của đương sự và Giấy xác nhận số 15/GXN-UBND ngày 19/12/2024 của UBND xã P, huyện C và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 2710/UBND ngày 17/12/2024 của UBND xã thị trấn C, huyện C có cơ sở xác định bà T và ông T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật nên hôn nhân giữa bà T

và ông T1 không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn nên bà T yêu cầu không công nhận bà T và ông T1 là vợ chồng, ông T1 cũng đồng ý với yêu cầu của bà T nên yêu cầu của bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, không công nhận bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Bà T và ông T1 đều trình bày có 02 con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1997 hiện đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết và Nguyễn Ngọc Như Ý, sinh ngày 04/3/2011. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Ngọc Như Ý, ông T1 cũng đồng ý. Đồng thời, cháu Ý cũng có nguyện vọng sống với bà T, do đó để đảm bảo điều kiện sinh sống và phát triển bình thường ổn định cho con chung nên cần giao cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Nguyễn Ngọc Như Ý là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Bà T không có ý kiến yêu cầu ông Trung cấp D nên Hội đồng xét xử tạm thời ghi nhận ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung bà T và ông T1 xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung bà T và ông T1 đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T, không công nhận bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Thùy T được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung chưa thành niên tên Nguyễn Ngọc Như Ý, sinh ngày 04/3/2011. Tạm thời ghi nhận ông Nguyễn Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy T phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0012947 ngày 24/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An, bà T đã nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: bà Nguyễn Thị Thùy T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như Quyền

